

## **BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**“ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LOẠI HÌNH  
TỔ CHỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC  
TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VEN ĐÔ THEO HƯỚNG  
HIỆU QUẢ CAO VÀ BỀN VỮNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG”**

**Người thực hiện: NGUYỄN VĂN THẮNG**

**HÀ NỘI, 2013**

## PHỤ LỤC

### Contents

<b>I – MỞ ĐẦU</b> .....	4
<b>II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	5
<b>III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN</b> .....	6
<b>3.1 Đánh giá thực trạng phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố</b> .....	6
3.1.1 Thông tin chung về hợp tác xã thành phố Đà Nẵng.....	6
3.1.2 Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.....	11
3.1.3 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.....	12
3.1.4 Đánh giá chung về thực trạng hợp tác xã nông nghiệp.....	13
<b>3.2 Đánh giá thực trạng phát triển của loại hình kinh tế trang trại trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố</b> .	14
3.2.1 Thực trạng số lượng và loại hình phát triển trang trại trong thời gian qua thành phố Đà Nẵng.....	14
3.2.2. Thực trạng phát triển trang trại tại điểm điều tra .....	16
3.2.2.1 Thực trạng phát triển kinh tế trang trại theo nguồn lực .....	17
3.2.2.2 Tình hình sản xuất hàng hoá của các trang trại.....	21
3.2.2.3 Đánh giá chung về thực trạng phát triển trang trại tại điểm điều tra ....	24
<b>3.3 Đánh giá thực trạng phát triển của các công ty, doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp thành phố Đà Nẵng</b> .....	25
<b>3.4 Đánh giá thực trạng liên kết giữa loại hình tổ chức kinh tế trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố</b> .....	28
<b>IV- KẾT LUẬN</b> .....	31
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	33

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1: Số lượng hợp tác xã nông nghiệp phân theo địa phương giai đoạn 2007-2011.....	7
Bảng 2: Thông tin về cán bộ quản lý được phỏng vấn .....	9
Bảng 3: Thông tin cơ bản về Hợp tác xã nông nghiệp.....	10
Bảng 4: Thông tin về vốn của hợp tác xã nông nghiệp .....	11
Bảng 5: Hoạt động dịch vụ của Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng.....	12
Bảng 6: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã .....	13
Bảng 7: Tình hình phát triển trang trại Đà Nẵng 10 năm qua.....	14
Bảng 8. Số lượng và loại hình trang trại theo địa bàn năm 2011.....	16
Bảng 9. Diện tích sử dụng đất của các trang trại tại Hòa Vang.....	18
Bảng 10. Cơ cấu nguồn vốn của trang trại theo loại hình năm 2011 .....	19
Bảng 11. Tiêu chí lựa chọn đối tượng tiêu thụ sản phẩm của trang trại .....	22
Bảng 12. Kinh phí đầu tư và lợi nhuận của các trang trại phân theo xã .....	23
Bảng 13. Số lượng doanh nghiệp nông lâm thủy sản đang hoạt động trên địa bàn thành phố .....	26
Bảng 14. Một số đặc điểm về Doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động trên địa bàn .....	27
Bảng 15. Hoạt động đầu tư của Doanh nghiệp vào nông nghiệp .....	28

## **DANH MỤC ĐỒ THỊ**

Đồ thị 1: Biến động hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2000 -2012 .....	6
Đồ thị 2: Loại hình hợp tác xã nông nghiệp tại Đà Nẵng .....	8
Đồ thị 3. Nguồn gốc vốn vay và mục đích sử dụng vốn vay của trang trại.....	20
Đồ thị 4. Trình độ chuyên môn của chủ trang trại tại Hòa Vang.....	21

## I – MỞ ĐẦU

Bên cạnh những thành quả về kinh tế xã hội mà Thành phố Đà Nẵng đã đạt được trong thời gian có sự đóng góp rất lớn từ các ngành nghề như công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. Ngoài ra, không thể không kể đến sự đóng góp rất lớn từ sự phát triển của kinh tế tập thể đối với sự phát triển chung của toàn thành phố. Những năm qua kinh tế tập thể ở thành phố Đà Nẵng đã và đang có những dấu hiệu khởi sắc, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố.

Tuy nhiên, kinh tế tập thể nói chung và các loại hình kinh tế hợp tác của nông dân trong nông nghiệp nói riêng vẫn còn nhiều bất cập như: Năng lực cạnh tranh của các HTX trên thị trường kém, chưa hấp dẫn lôi cuốn xã viên và người lao động tham gia vào HTX. Tình trạng sản phẩm xã viên HTX làm ra không tìm được thị trường tiêu thụ, thả nổi cho tư thương ép giá, khiến năng suất lao động tăng, nhưng thu nhập lại thấp; Kinh tế trang trại đang thiếu đầu ra, thiếu vốn sản xuất,; liên kết giữa các loại hình tổ chức nông dân còn hạn chế, chưa phát huy được vai trò của mình....

Vậy thì, thực trạng phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân hiện nay ra sao? Mối liên kết giữa các loại hình tổ chức nông dân như thế nào? Thực trạng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ra sao?.... để làm rõ những câu hỏi đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu chuyên đề: *“Đánh giá thực trạng phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố Đà Nẵng”*

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### - Chọn mẫu, đối tượng và số lượng phiếu điều tra:

Thành phố	Đã Nặng
1. Kinh tế Trang trại	30
2. Kinh tế hợp tác (Hợp tác xã)	30
3. Công ty, doanh nghiệp	30
<b>Tổng số</b>	<b>90</b>

### - Phương pháp phân tích thông tin:

+ Phương pháp thống kê mô tả: Mô tả qui mô, tổ chức và các mối liên doanh, liên kết, các giải pháp về sản xuất và tiêu thụ của các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp ven đô.

+ Phương pháp phân tích so sánh: So sánh kết quả và hiệu quả sản xuất của các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp ven đô.

### - Phương pháp xử lý số liệu:

Thông tin, số liệu sau khi thu thập được từ các phiếu điều tra, chúng tôi sẽ nhập vào phần mềm Excel và STATA để tính toán và phân tích, so sánh kết quả và hiệu quả sản xuất của các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp ven đô.

### - Chỉ tiêu phân tích:

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng của các hình thái kinh tế: Qui mô, Số lượng hộ/doanh nghiệp, lao động, Diện tích, Năng suất, Sản lượng, Chi phí sản xuất kinh doanh

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả kinh tế của các loại hình kinh tế

+ Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng phát triển của các loại hình kinh tế

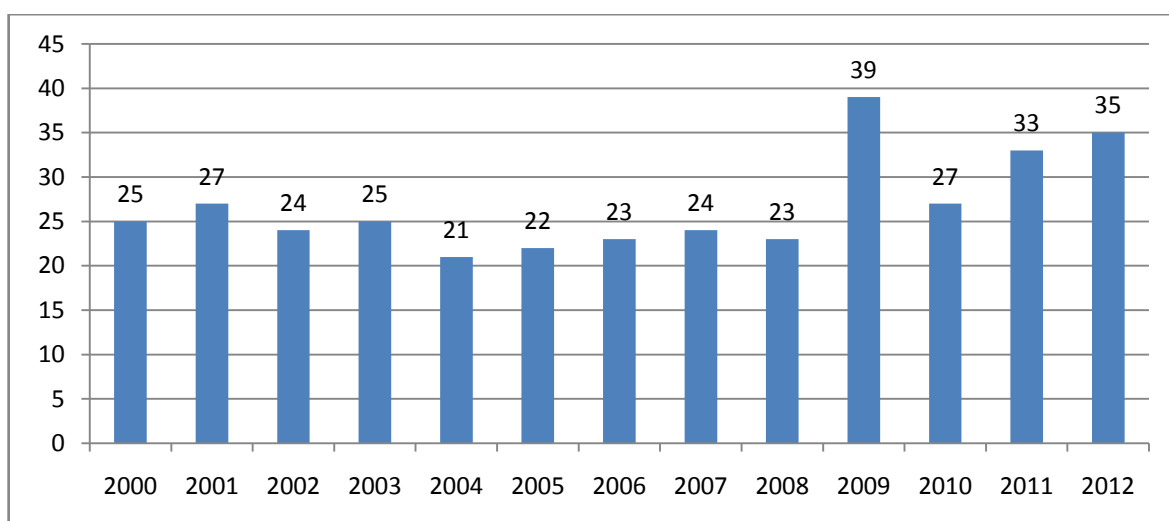
### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Đánh giá thực trạng phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố

##### 3.1.1 Thông tin chung về hợp tác xã thành phố Đà Nẵng

Nhìn chung, những năm qua kinh tế hợp tác xã ở thành phố Đà Nẵng đang có những dấu hiệu khởi sắc, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố. Mặc dầu, số lượng hợp tác xã nông nghiệp so với cả nước chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với cả nước. Số lượng hợp tác xã nông nghiệp không có nhiều biến động trong giai đoạn 2000 – 2007, và hoạt động tương đối trì trệ kém hiệu quả do thiếu vốn sản xuất, trình độ quản lý yếu kém. Chỉ tính riêng trong năm 2008, trên địa bàn có 8 hợp tác xã giải thể (trong đó có 1 hợp tác xã nông nghiệp), hơn 600 lao động mất việc làm do khủng hoảng kinh tế<sup>1</sup>.

**Đồ thị 1: Biến động hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2000 -2012**



(Nguồn: Trung tâm Thông tin PTNNNT và liên minh hợp tác xã Đà Nẵng)

<sup>1</sup> Bài báo: Đà Nẵng: "Hồi sinh" hợp tác xã, [www.lmhtx.nghean.gov.vn](http://www.lmhtx.nghean.gov.vn) › Tin tức sự kiện › Nhìn ra tỉnh bạn

Nhưng những năm sau 2007-2011, hợp tác xã nông nghiệp đã có sự khởi sắc khi tăng lên về số lượng , hoạt động hiệu quả hơn với nhiều ngành nghề dịch vụ nông nghiệp. Theo đó, số lượng hợp tác xã chủ yếu tập trung tại huyện ngoại thành Hòa Vang chiếm (bình quân 52,8%), Ngũ hành sơn (14.05%)...Còn các quận còn lại chiếm tỷ lệ thấp bởi tỷ lệ sản xuất nông nghiệp rất thấp.

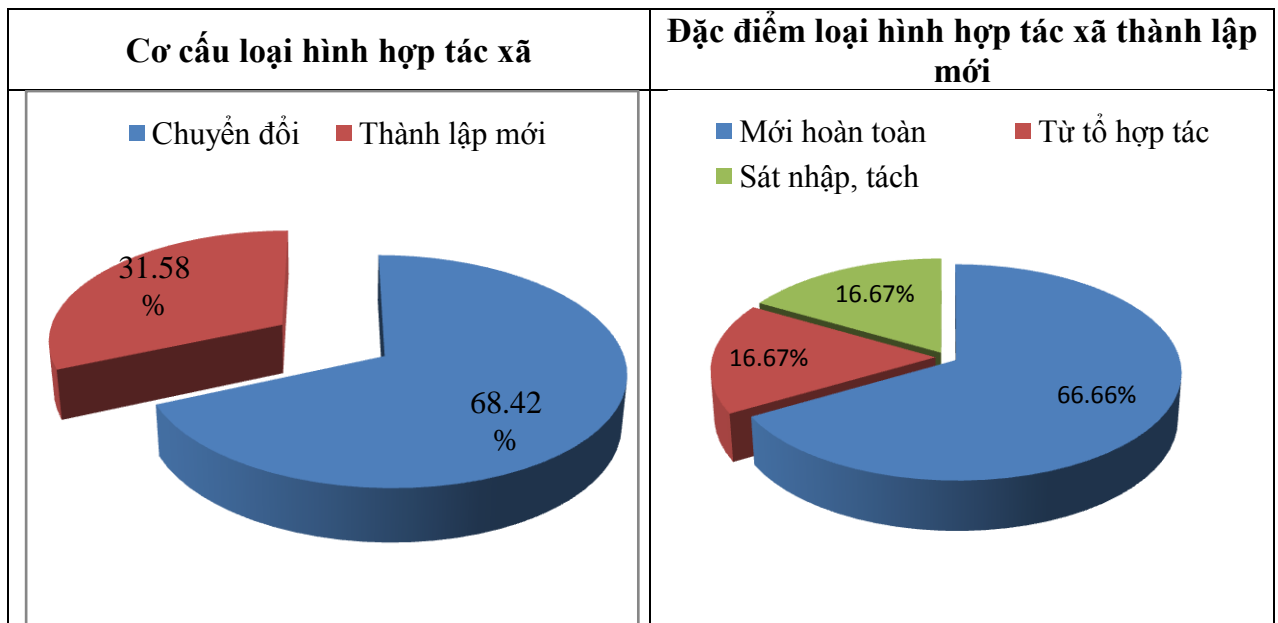
**Bảng1: Số lượng hợp tác xã nông nghiệp phân theo địa phương giai đoạn 2007 -2011**

Địa bàn	Năm 2007		Năm 2011		Tăng/ giảm (+/-)	Bình quân cơ cấu (%)
	Số lượng	Cơ cấu	Số lượng	Cơ cấu		
Hòa Vang	<b>13</b>	54.17%	18	51.43%	+ 6	52.80%
Cẩm Lệ	<b>2</b>	8.33%	4	11.43%	+ 2	9.88%
Liên Chiểu	<b>2</b>	8.33%	4	11.43%	+ 3	9.88%
Ngũ Hành Sơn	<b>4</b>	16.67%	4	11.43%	0	14.05%
Sơn Trà	<b>2</b>	8.33%	2	5.71%	0	7.02%
Hải Châu	<b>1</b>	4.17%	1	2.86%	0	3.51%
<b>Tổng số</b>	<b>24</b>	100%	35	100%	<b>+12</b>	100.00%

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Sở Nông nghiệp và PTNT Đà Nẵng)

Kết quả xử lý số liệu tổng điều tra nông lâm 2011 cho thấy rằng có sự đa dạng trong các loại hình hợp tác xã, và sự thay đổi về chất so với các mô hình hợp tác xã nông nghiệp trước đây. Thể hiện ở 68,42% là mô hình hợp tác xã chuyển đổi từ hợp tác xã cũ trước đây và 31.58% là được thành lập mới. Trong số thành lập mới, có hơn 66,66% được thành lập mới hoàn toàn dưới sự góp vốn của các xã viên trong sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như nấm, hoa, rau...và 16,67% thành lập dựa trên nền tảng của các tổ hợp tác sản xuất.

## Đồ thị 2: Loại hình hợp tác xã nông nghiệp tại Đà Nẵng



(Nguồn: Xử lý số liệu từ dữ liệu điều tra nông nghiệp nông thôn, 2011)

Do phần lớn hợp tác xã được chuyển đổi từ hợp tác xã kiểu cũ trước đây, nên số năm hoạt động của các hợp tác xã tương đối cao trung bình 13.58 năm, trong đó thấp nhất là 4 năm, và cao nhất là 17 năm hoạt động. Cơ cấu quản lý của các hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp hiện nay được tổ chức và hoạt động dựa trên bộ máy vừa quản lý và điều hành, chứ không tách riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hoạt động. Trung bình có 2.58 thành viên làm việc trong ban quản trị. Và độ tuổi trung bình của cán bộ quản lý Hợp tác xã là 52.6 năm, họ hoạt động theo kinh nghiệm thực tế là chính với thâm niên hoạt động quản lý là 6.93 năm. Trình độ năng lực cán bộ quản lý HTX có những tiến bộ qua các lớp tập huấn đào tạo, nhưng vẫn còn những hạn chế so yêu cầu, đa số cán bộ được trưởng thành từ thực tế, tích lũy kinh nghiệm. Thiếu những chính sách phù hợp để thu hút đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo tại chính qui về công tác tại các HTX.



**Bảng 2: Thông tin về cán bộ quản lý được phỏng vấn**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Sai số chuẩn</b>
Tuổi	Năm	52.6	3.906039
Số năm hoạt động	Năm	6.933333	3.453087
Trình độ			
- Cấp 1	%	20	
- Cấp 2	%	26.67	
- Cấp 3	%	53.33	

(Nguồn: CASRAD, 2012)

Bình quân tổng số xã viên của hợp tác xã hơn 1300 người, trong đó, có những hợp tác xã có số xã viên lên tới hơn 3600 người. Phần lớn là những xã viên thuộc các hợp tác xã cũ chuyển đổi sang. Việc tham gia của họ cũng chỉ mang tính hình thức chưa thể hiện được tư cách, vị trí và vai trò của xã viên góp vốn vào hoạt động của hợp tác xã. Tuy nhiên, những năm gần đây nhiều nông dân đã liên kết với nhau dựa trên cơ sở tự nguyện, đã góp vốn thành lập nên các hợp tác xã sản xuất dịch vụ nấm, rau như hợp tác xã sản xuất nấm Hòa Tiến, hợp tác xã sản xuất giống và nấm An hải Đông, hợp tác xã sản xuất và kinh doanh cây cảnh Vân Dương, .... bình quân số xã viên của các hợp tác xã này từ 15- 25 người.

**Bảng 3: Thông tin cơ bản về Hợp tác xã nông nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
<b>Năm thành lập</b>	Năm	13.58	4.73	4	17
<b>1. Thành viên ban quản trị</b>	Người	2.58	1.17	1	5
<b>2. Thành viên ban kiểm sát</b>	Người	1	0	1	1
<b>3. Tổng số xã viên</b>	<b>Người</b>	<b>1326.26</b>	<b>1149.59</b>	<b>7</b>	<b>3647</b>
Tổng số xã viên nữ	Người	688.74	672.6	3	2416
<b>Trong đó</b>					
<b>- Xã viên là cá nhân</b>	<b>Người</b>	<b>832.43</b>	<b>942.5</b>	<b>0</b>	<b>3050</b>
Xã viên là cá nhân (nữ)	Người	492.25	431.39	3	1275
<b>- Xã viên là đại diện hộ</b>	<b>Người</b>	<b>1128.67</b>	<b>1064.69</b>	<b>9</b>	<b>3647</b>
Xã viên là đại diện hộ (nữ)	Người	598.25	695.31	5	2416
<b>- Xã viên là đại diện pháp luật</b>	<b>Người</b>	<b>1</b>	<b>.</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Xã viên là đại diện pháp luật (nữ)	Người				
<b>4. Lao động làm việc thường xuyên</b>	<b>Lao động</b>	<b>7.32</b>	<b>3.42</b>	<b>3</b>	<b>16</b>
Lao động làm việc thường xuyên (nữ)	Lao động	2.36	1.74	1	7
<b>- Lao động là xã viên</b>	<b>Lao động</b>	<b>6.32</b>	<b>3.68</b>	<b>1</b>	<b>16</b>
Lao động là xã viên (nữ)	Lao động	1.64	0.74	1	3
<b>- Lao động thuê ngoài thường xuyên</b>	<b>Lao động</b>	<b>3.8</b>	<b>1.79</b>	<b>2</b>	<b>6</b>
Lao động thuê ngoài thường xuyên (nữ)	Lao động	3.33	2.08	1	5

(Nguồn: Tính toán và xử lý số liệu từ bộ số liệu AC 2011)

Sự tham gia của các xã viên cũng tương đối đa dạng về tư cách tham gia: với tư cách là cá nhân, đại diện hộ, và với tư cách là đại diện pháp luật. Trong đó, chủ yếu là đại diện hộ với bình quân 1128,67 người/hợp tác xã, và đặc biệt có sự tham gia của nữ giới trong loại hình kinh tế tập thể này (bình quân 598,2 người/hợp tác xã).

Về vốn: Vốn hoạt động của hợp tác xã trong 3 năm gần đây có sự biến động theo chiều hướng giảm cả về vốn điều lệ cũng như vốn kinh doanh của hợp tác xã bởi có sự biến động trong số lượng hợp tác xã trong thời gian qua. Bình quân tổng vốn điều lệ tương đối cao hơn 11.14 tỷ đồng. Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của hợp tác xã là rất cao bình quân trên 40.86 tỷ đồng. Theo đó, qui mô nguồn vốn sản xuất kinh doanh trung bình của hợp tác xã là trên 1 tỷ đồng, đặc biệt có một số HTX có nguồn vốn khá cao như hợp tác xã Hòa Nhơn 3 là hơn 4,6 tỷ đồng, Hòa Tiến 1 là 1,12 tỷ đồng, Hòa Phước là 1,222 tỷ đồng ....

**Bảng 4: Thông tin về vốn của hợp tác xã nông nghiệp**

*ĐVT: Tỷ đồng*

<b>Năm</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>Bình quân</b>
Số hợp tác xã	39	27	33	-
Vốn điều lệ	13.01	8.22	12.2	11.14
- Trung bình vốn điều lệ/HTX	0.334	0.30	0.370	
Vốn kinh doanh	54.61	33.21	34.78	40.86
- Trung bình vốn kinh doanh/hợp tác xã	1.4	1.23	1.05	
Vốn cố định	31.41	19.74	21.19	24.11
- Trung bình vốn cố định/hợp tác xã	0.81	0.73	0.64	

*(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu liên minh hợp tác xã Đà Nẵng)*

### **3.1.2 Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã**

Hợp tác xã nông nghiệp Đà Nẵng hoạt động đa dạng với nhiều dịch vụ khác nhau, không đơn thuần thực hiện các dịch vụ như trước đây bao gồm: Dịch vụ làm đất, cung ứng giống, khuyến nông, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm,... Trong đó, % trường hợp hợp tác xã lựa chọn đảm nhiệm dịch vụ thủy nông, và cung ứng giống cho xã viên chiếm cao nhất với hơn 73.68% và chiếm

22.58 % số ý kiến trả lời trên tổng số ý kiến khi được phỏng vấn. Điều đáng chú ý ở đây chính là tỷ lệ trường hợp lựa chọn dịch vụ tiêu thụ sản phẩm chiếm tỷ lệ tương đối cao 21.05%. Điều đó thể hiện nhiều hợp tác đã chú trọng tới vấn đề tiêu thụ sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Nó cũng phần nào phản ánh 1 phần sự thay đổi lớn trong hoạt động của hợp tác xã ở Đà Nẵng hiện nay so với mô hình hợp tác xã cũ trước đây.

**Bảng 5: Hoạt động dịch vụ của Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng**

Chỉ tiêu	Số lượng	% ý kiến trả lời	% trường hợp lựa chọn
Dịch vụ làm đất	7	11,29	36,84
Dịch vụ cung ứng giống	9	14,52	47,37
Dịch vụ cung ứng con giống	0	0	0
Dịch vụ thú ý	0	0	0
Dịch vụ bảo vệ thực vật	6	9,68	31,58
Dịch vụ thủy nông	14	22,58	73,68
Dịch vụ khuyến nông,	7	11,29	36,84
Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng	1	1,61	5,26
Dịch vụ phối sấy sản phẩm	1	1,61	5,26
Dịch vụ cung ứng vật tư	6	9,68	31,58
Dịch vụ Tiêu thụ sản phẩm	4	6,45	21,05
Dịch vụ tín dụng nội bộ trong hợp tác xã	1	1,61	5,26
Dịch vụ khác	6	9,68	31,58
	62	100	326,32

(Nguồn: Xử lý số liệu từ dữ liệu tổng điều tra nông nghiệp nông thôn 2011)

### 3.1.3 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

HTX nông nghiệp Đà Nẵng trong những năm qua đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Tổng doanh thu của của các hợp tác xã nông nghiệp bình quân 3 năm là 26,29 tỷ đồng. Doanh thu trung

bình trên hợp tác xã giảm dần theo từng năm. Theo đó trung bình lợi nhuận/hợp tác xã là 47 triệu đồng/hợp tác xã.

**Bảng 6: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã**

DVT: Tỷ đồng

Năm	2009	2010	2011	Bình quân
Số hợp tác xã	39	27	33	
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	36,152	20,349	22,389	26,29
- Trung bình doanh thu/hợp tác xã	0,927	0,754	0,678	0,786
Tổng thuế nộp	0,25	0,154	0,147	0,183
Tổng lợi nhuận	2,007	1,163	1,632	1,60
- Trung bình lợi nhuận/hợp tác xã	0,051	0,043	0,049	0,047

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu liên minh hợp tác xã Đà Nẵng)

#### 3.1.4 Đánh giá chung về thực trạng hợp tác xã nông nghiệp

Hợp tác xã nông nghiệp thành phố Đà Nẵng những năm qua đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện kinh tế - xã hội ở địa phương, thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân.

##### **Những mặt đạt được**

- Phương thức tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX được đổi mới theo Luật HTX phù hợp với tình hình của từng địa phương; bộ máy quản lý HTX tinh gọn, cán bộ nhiệt tình, năng động hơn, bước đầu thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường.

- Mục tiêu hoạt động của HTX là nhằm phục vụ tối đa cho kinh tế hộ, các dịch vụ hoạt động kém hiệu quả, ít có tác dụng đối với kinh tế hộ, tăng tích lũy cho tập thể đều được xoá bỏ.

- Các HTX đã tập trung tổ chức, hướng dẫn cho xã viên, nông dân nhiều hơn về qui trình kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất cho năng suất, chất lượng cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ có hiệu quả.

- Đã phối hợp với chính quyền địa phương tham gia, hoặc giám sát công tác xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn như: hệ thống thủy lợi, điện, đường giao thông...

### **Những hạn chế, yếu kém**

Các HTX sau khi chuyển đổi đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng vẫn còn một số hạn chế sau:

- Một số HTX chuyển đổi còn mang tính hình thức, chất lượng nội dung hoạt động và hiệu quả sản xuất kém; nhiều HTX lúng túng, không tìm ra phương thức hoạt động của mình, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất.

- Năng lực cạnh tranh của các HTX trên thị trường kém, chưa hấp dẫn lôi cuốn xã viên và người lao động tham gia vào HTX. Tình trạng sản phẩm xã viên HTX làm ra không tìm được thị trường tiêu thụ, thả nổi cho tư thương ép giá, khiến năng suất lao động tăng, nhưng thu nhập lại thấp.

## ***3.2 Đánh giá thực trạng phát triển của loại hình kinh tế trang trại trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố***

### ***3.2.1 Thực trạng số lượng và loại hình phát triển trang trại trong thời gian qua thành phố Đà Nẵng***

Giai đoạn 2001 -2007 có sự tăng lên với bình quân 0,04%, nhưng tổng giai đoạn 2001-2011 lại giảm với tốc độ tăng (-1.89%/năm) là do sự suy giảm

của loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản khi chịu ảnh hưởng của sự phát triển đô thị và giao thông ven biển nên loại hình này bị giải thể hoặc chuyển sang loại hình khác. Tuy nhiên, xét về loại hình trang trại thì ngoại trừ loại hình nuôi trồng thủy sản thì tất cả các loại hình khác đều tăng. Trong đó, tăng trưởng nhanh nhất trong hơn 10 năm qua là lâm nghiệp (29,89%) và loại hình trang trại chăn nuôi (20,89%).

**Bảng 7: Tình hình phát triển trang trại Đà Nẵng 10 năm qua**

Loại hình	Năm 2001		Năm 2007		Năm 2011		Tốc độ tăng bình quân (%/năm)	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	2001-2007	2007-2011
<b>Tổng số</b>	<b>259</b>	<b>100</b>	<b>327</b>	<b>100</b>	<b>214</b>	<b>100</b>	<b>0,04</b>	<b>-1,89</b>
Trang trại trồng trọt	19	7,3	56	17,1	24	11,21	<b>0,20</b>	<b>2,36</b>
Trang trại chăn nuôi	12	4,6	154	47,1	80	37,38	<b>0,53</b>	<b>20,89</b>
Trang trại lâm nghiệp	3	1,2	52	15,9	41	19,16	<b>0,61</b>	<b>29,89</b>
Trang trại nuôi trồng thủy sản	217	83,8	36	11,0	17	7,94	<b>-0,26</b>	<b>-22,48</b>
Trang trại kinh doanh tổng hợp	8	3,1	29	8,9	52	24,30	<b>0,24</b>	<b>20,58</b>

(Nguồn: Tính toán số liệu từ Chi cục phát triển nông thôn Đà Nẵng 2011)

Xét về phân bố trang trại thì hiện nay thành phố Đà Nẵng hiện có 214 trang trại theo tiêu chí cũ trong đó có 40 trang trại đạt tiêu chí mới, phân bố chủ yếu ở huyện Hoà Vang (75%) và quận Liên Chiểu (14%). Trang trại chăn nuôi chiếm 37% còn lại là những trang trại trồng trọt, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy

sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp. Tổng số vốn đầu tư kinh tế trang trại lũy kế đến năm 2011 là trên 500 tỷ đồng.

**Bảng 8. Số lượng và loại hình trang trại theo địa bàn năm 2011**

Loại hình	Số lượng	Cơ cấu (%)	Quận huyện			
			Hòa Vang	Ngũ Hành Sơn	Liên Chiểu	Cẩm Lệ
Tổng số	214	100	<b>161</b>	7	29	17
Trồng trọt	24	11	<b>19</b>	-	1	4
Chăn nuôi	80	37	<b>59</b>	7	5	9
Lâm nghiệp	41	19	<b>40</b>	-	1	-
Nuôi trồng thủy sản	17	8	<b>12</b>	-	4	1
Sản xuất kinh doanh tổng hợp	52	25	<b>31</b>	-	18	3
Phân bố theo địa bàn (%)	-	100	<b>75</b>	3	14	8

(Nguồn: Tính toán số liệu từ Chi cục phát triển nông thôn Đà Nẵng 2011)

### **3.2.2. Thực trạng phát triển trang trại tại điểm điều tra**

Hòa Vang là huyện nông nghiệp duy nhất của thành phố, với tổng diện tích tự nhiên là 73.691 ha, bao gồm 11 xã được phân bố đều trên cả 3 vùng đồng bằng, trung du và miền núi với lợi thế về tiềm năng đất đai, lao động, môi trường sinh thái và cả thị trường rộng lớn của thành phố. Sự hình thành và phát triển loại hình sản xuất này đã không ngừng tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và cơ cấu lao động, từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Làm cho



bộ mặt nông thôn ngày càng chuyển biến theo hướng tiến bộ, phù hợp yêu cầu mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Kinh tế trang trại ở huyện Hòa Vang đa dạng về loại hình sản xuất, do đặc điểm về điều kiện tự nhiên cũng như đặc điểm đất đai và nhu cầu ngày càng cao của thị trường, nên trang trại hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi chiếm đại đa số (37 % trong tổng số trang trại trên địa bàn Hòa Vang), kể đến là trang trại lâm nghiệp, kinh doanh tổng hợp và trang trại trồng trọt (chiếm lần lượt là 25%, 19 % và 12 %), còn trang trại nuôi trồng thủy sản chỉ chiếm 7 %.

### ***3.2.2.1 Thực trạng phát triển kinh tế trang trại theo nguồn lực***

#### ***✓ Đất đai***

Trang trại là cơ sở kinh tế hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực nông, lâm, thủy sản nên đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, chủ yếu; quy mô đất đai vừa là tiền đề của quá trình sản xuất, vừa phản ánh quy mô trang trại. Quy mô diện tích lớn hay nhỏ ảnh hưởng đến khả năng tích lũy của trang trại và cuối cùng là ảnh hưởng đến khả năng đầu tư thâm canh và hiệu quả kinh tế. Trong những năm gần đây do các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp và sự phát triển của sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa cung cấp cho nội đô và phục vụ xuất khẩu, các trang trại có xu hướng mở rộng về quy mô

Xét theo quy mô sử dụng đất của trang trại: Được xác định theo phương hướng sản xuất kinh doanh trong đó năm 2011 quy mô tăng lên nhiều so với năm 2007, trong đó tăng nhiều nhất là ở loại hình trang trại trồng trọt, trang trại lâm nghiệp và các trang trại tổng hợp, tuy nhiên, quỹ đất sử dụng của loại hình nuôi trồng thủy sản lại có xu hướng giảm so với 2007 từ 2.83 ha xuống còn 1.98 ha. Diện tích bình quân/trang trại là 9.53 ha năm 2011 tăng 5.39 ha so với năm 2007.

**Bảng 9. Diện tích sử dụng đất của các trang trại tại Hòa Vang**

<b>Loại hình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>		<b>Bình quân trang trại (ha)</b>	
	<b>2007</b>	<b>2011</b>	<b>2007</b>	<b>2011</b>
<b>Tổng</b>	<b>804,2</b>	<b>1535</b>	<b>4,15</b>	<b>9,53</b>
Trang trại trồng trọt	155,9	161,4	3,46	8,49
Trang trại chăn nuôi	86,2	109	1,23	1,85
Trang trại lâm nghiệp	443,4	823,1	9,43	20,58
Trang trại nuôi trồng thủy sản	59,5	23,7	2,83	1,98
Trang trại kinh doanh tổng hợp	59,3	417,8	5,39	13,48

*Nguồn: Phòng nông nghiệp Hòa Vang, 2012*

✓ *Nguồn vốn:*

Hoạt động chủ yếu của các trang trại là trong lĩnh vực nông nghiệp nên chịu ảnh hưởng rất lớn vào điều kiện tự nhiên; đối tượng sản xuất chủ yếu trang trại là sinh vật sống, một số có chu kỳ sinh trưởng dài 5 – 7 năm nên mang tính rủi ro cao khi gặp dịch bệnh; sản xuất trang trại chịu tác động lớn của thị trường, thương lái: ép giá,... do đó việc huy động vốn từ các ngân hàng nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh của các trang trại gặp rất nhiều khó khăn. Phần lớn vốn của các trang trại là do quá trình tích lũy của kinh tế nông hộ, một số ít vay từ các quỹ của các tổ chức đoàn thể ở địa phương như Hội Nông

dân, Hội cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, hoặc từ các tổ hợp tác, hợp tác xã, từ nguồn vốn khuyến nông... nên quy mô nguồn vốn không lớn.

**Bảng 10. Cơ cấu nguồn vốn của trang trại theo loại hình năm 2011**

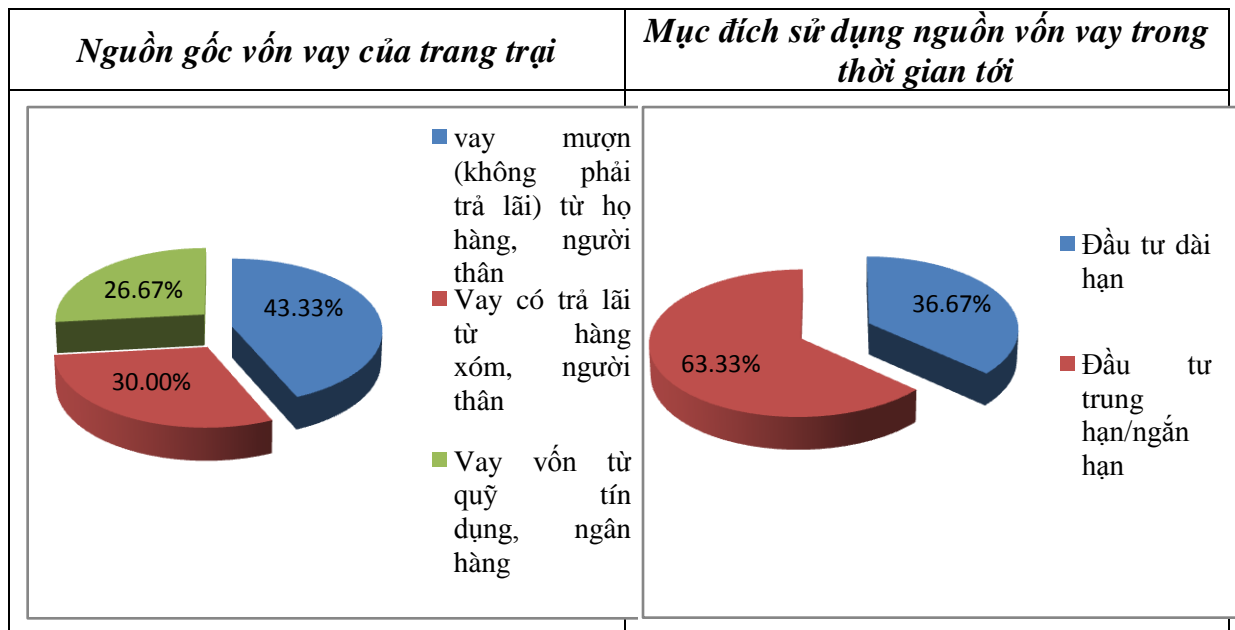
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>Vốn sở hữu</b>		<b>Vốn vay</b>	
	<i>SL (Tr.đ)</i>	<i>SL (Tr.đ)</i>	<i>%</i>	<i>SL (Tr.đ)</i>	<i>%</i>
<b>Tổng</b>	<b>494,75</b>	<b>300,58</b>	<b>60,8</b>	<b>194,17</b>	<b>39,2</b>
Chăn nuôi	735,05	425,56	57,9	309,49	42,1
NTTS	450,53	258,5	57,4	192,03	42,6
KDTH - TT	298,67	217,67	72,9	81	27,1

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012)

Qua điều tra khảo sát cho thấy, bình quân mỗi trang trại đầu tư 494.75 triệu đồng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó các trang trại chăn nuôi với qui mô sản xuất lớn, hệ thống chuồng trại, qui trình sản xuất khép kín được đầu tư ở mức cao nhất 735.05 triệu đồng, thấp nhất là trang trại tổng hợp, trồng trọt với mức đầu tư 298.67 triệu đồng. Lượng vốn đầu tư cho trang trại 60.8 % là do hộ gia đình tích lũy và đầu tư vào sản xuất; 39.2 % còn lại được vay vốn thông qua ngân hàng, người thân hoặc các tổ chức khác.

Tuy nhiên, Để phát triển trang trại một cách bền vững thì nguồn vốn đầu tư là hết sức quan trọng, không có vốn trang trại không thể mở rộng sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy rằng nhu cầu vốn vay của hộ tương đối cao (bình quân hơn 234.57 triệu/trang trại) nhưng không phải trang trại nào cũng có thể tiếp cận được nguồn vốn vay vì các lý do khác nhau như lãi suất cao, không đủ điều kiện vay vốn hay thủ tục phức tạp nên hộ có thể huy động từ nguồn khác nhanh chóng hơn....

### Đồ thị 3. Nguồn gốc vốn vay và mục đích sử dụng vốn vay của trang trại



(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra CASRAD, 2012)

Tuy nhiên mục đích sử dụng nguồn vốn có nhu cầu vay này chủ yếu tập trung cho việc đầu tư ngắn hạn và trung hạn trong thời gian tới (trả tiền lao động, chi phí sản xuất,...) chiếm hơn 63.33%. Lý giải cho điều này, đó là các trang trại không muốn đầu tư lượng vốn quá lớn cho đầu tư dài hạn khi mà quỹ đất nông nghiệp phục vụ sản xuất của họ chủ yếu là thuê, thầu khoán...

#### ✓ Lao động

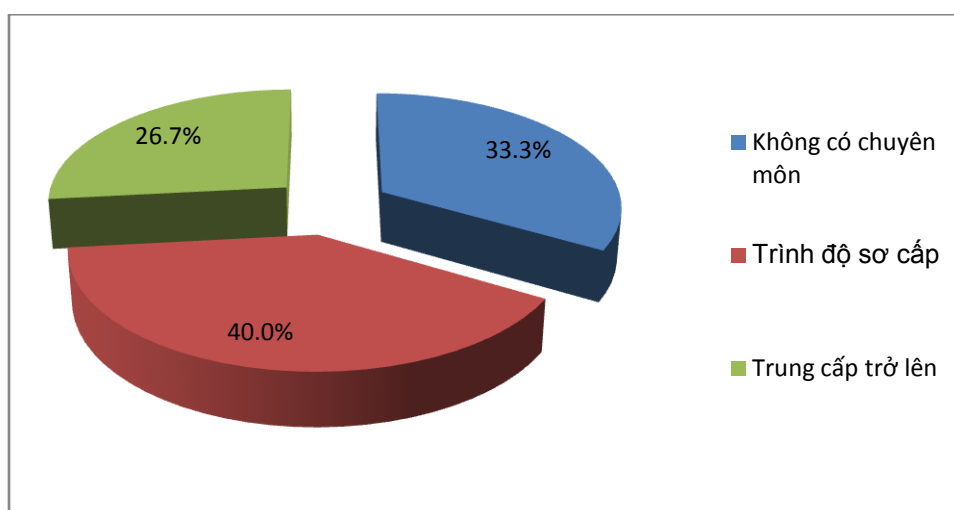
Kinh tế trang trại đã góp phần giải quyết được một phần lao động nông nhàn ở nông thôn, đôi thời góp phần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trong huyện với nhau. Tổng lao động tham gia sản xuất kinh tế trang trại là 1.156 người, trong đó lao động của chủ trang trại 235 người, lao động thuê mướn thường xuyên là 275 người, và 646 lao động theo thời vụ (chủ yếu là lao động làm việc ở những trang trại lâm nghiệp)<sup>2</sup>. Trung bình một trang trại sử dụng khoảng 7,36 lao động. Nguồn lao động nông thôn tại Hòa Vang khá dồi dào, nhưng sức thu hút lao động từ kinh tế trang trại còn kém do đại đa số các

<sup>2</sup> Quy hoạch nông nghiệp Hòa Vang, 2012

trang trại hiện nay phần lớn mới ở bước đầu hình thành nên sức sản xuất hàng hoá chưa cao, tính chuyên môn hoá còn hạn chế. Lao động của trang trại hầu hết là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo. Lao động thường xuyên chủ yếu là người trong nhà, lao động thuê ngoài chủ yếu làm việc theo thời vụ.

Bên cạnh đó, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn của chủ trang trại còn thấp, số chủ trang trại có trình độ từ trung cấp trở lên chỉ chiếm 22,6%, trong khi chủ trang trại là những người chủ hộ nông dân chiếm đại đa số; chính điều này đã ảnh hưởng lớn đến quá trình tổ chức quản lý, đầu tư cho sản xuất, dẫn đến hiệu quả chưa cao.

#### **Đồ thị 4. Trình độ chuyên môn của chủ trang trại tại Hòa Vang**



(Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra CASRAD, 2012)

##### **3.2.2.2 Tình hình sản xuất hàng hoá của các trang trại**

Sản xuất của trang trại là sản xuất hàng hoá, gắn với thị trường với mục tiêu chính là lợi nhuận do đó mỗi trang trại đều chọn cho mình một sản phẩm thế mạnh phù hợp với nhu cầu của đại đa số dân cư. Một số trang trại đã sản xuất giống cây (chủ yếu là cây lâm nghiệp), con (heo, gà, ếch, cá) để phục vụ sản xuất và cung cấp cho các hộ, trang trại trong huyện và các vùng lân cận, tỷ suất hàng hoá bình quân toàn huyện đạt trên 80%. Đặc biệt, có một số trang trại

chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đạt tỷ suất hàng hóa đạt trên 98% như trang trại chăn nuôi heo, trang trại chăn nuôi gà (Nguồn: Quy hoạch nông nghiệp huyện Hòa Vang, 2012)

**Bảng 11. Tiêu chí lựa chọn đối tượng tiêu thụ sản phẩm của trang trại**

Chỉ tiêu	Số lượng ý kiến	Cơ cấu (%)	
		% ý kiến trả lời	% trường hợp lựa chọn
Giá cao	16	27,59%	53,33%
Mối quan hệ lâu dài	10	17,24%	33,33%
Hưởng ưu đãi tín dụng nhỏ (ứng trước tiền, thanh toán chậm, ....)	7	12,07%	23,33%
Có quan hệ họ hàng	17	29,31%	56,67%
Ràng buộc về hợp đồng kinh tế	5	8,62%	16,67%
Sự tin tưởng lẫn nhau	3	5,17%	10,00%
Không có sự lựa chọn nào khác	0	0,00%	0,00%

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra CASRAD, 2012)

Do trang trại hiện nay vẫn hầu hết là tự tìm đối tác tiêu thụ, hoặc tự sản tự tiêu (trừ một số trang trại gia công), các chủ trang trại có xu hướng chọn đối tác tiêu thụ theo hướng có quan hệ về mặt họ hàng hay giá cao, hoặc đối tượng có khả năng tiêu thụ sản phẩm cho trang trại trong thời gian dài, với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 29.31%, 27.59% và 17.24%. Ràng buộc về hợp đồng kinh tế hoặc được hưởng ưu đãi về tín dụng chủ yếu là với các trang trại theo hình thức chăn nuôi gia công, sản phẩm của trang trại được công ty thu mua và tiêu thụ, tuy nhiên hình thức này vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ. Sự lựa chọn ít nhất là sự tin tưởng lẫn nhau với chỉ 5.17 % ý kiến lựa chọn do số lượng hàng hóa của trang trại là rất lớn, thu hoạch tập trung trong một lần, số lượng hàng hóa có giá trị hàng trăm triệu đồng nên giao dịch theo sự tin tưởng được các chủ trang trại

coi là một hợp đồng rủi ro.

**Bảng 12. Kinh phí đầu tư và lợi nhuận của các trang trại phân theo xã**

TT	Đơn vị	Tổng số trang trại	Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Phân theo chủ trang trại		ước lãi hằng năm (tr.đồng)
				Người ngoài địa phương	Người địa phương	
1	Hòa Tiến	9	1850	150	1700	450
2	Hòa Phước	1	100	0	100	35
3	Hòa Châu	0	0	0	0	0
4	Hòa Nhơn	7	5100	4300	800	560
5	Hòa Phong	5	1150	750	400	250
6	Hòa Khương	6	1620	680	940	300
7	Hòa Phú	26	35780	32090	3690	10800
8	Hòa Sơn	2	350	150	200	90
9	Hòa Liên	23	4130	1750	2380	920
10	Hòa Ninh	66	17765	14120	3645	4000
11	Hòa Bắc	12	3540	2750	790	660
<b>Tổng cộng</b>		<b>157</b>	<b>71385</b>	<b>56740</b>	<b>14645</b>	<b>18065</b>

(Nguồn: Quy hoạch Nông nghiệp Hòa Vang, 2012)

Tổng vốn đầu tư trang trại trên toàn huyện Hòa Vang ước tính: gần 71,4 tỷ đồng, Lãi hằng năm bình quân 115 triệu đồng/trang trại. Tuy nhiên phần lãi không phân bổ đều ở các trang trại mà tập trung vào một số trang trại lớn, chủ yếu tập trung ở các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh những trang trại có hiệu quả kinh tế cao thì vẫn còn một số trang trại sản xuất cầm

chứng, hiệu quả không cao, chủ yếu là các trang trại trồng cây ăn quả, cây công nghiệp.

### ***3.2.2.3 Đánh giá chung về thực trạng phát triển trang trại tại điểm điều tra***

Huyện Hòa Vang hiện có nhiều trang trại đã ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là các trang trại chăn nuôi với hệ thống chuồng trại hiện đại, khép kín, được đầu tư công trình xử lý chất thải....Các trang trại lâm nghiệp, trang trại trồng trọt ngoài việc tác động tích cực làm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, còn góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, tạo môi trường xanh - sạch - đẹp. Kinh tế trang trại phát triển đã góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập. Sản phẩm của trang trại ngày càng đa dạng về sản phẩm phục vụ tiêu dùng hàng ngày tới các sản phẩm đặc sản như ốc, ếch...Trang trại đã thu hút các nguồn vốn đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp, từng bước nâng cao năng lực quản lý sản xuất của các hộ kinh tế lên trình độ cao hơn, có hiệu quả kinh tế, tạo bộ mặt kinh tế nông thôn mới, phong phú đa dạng...

Tuy nhiên, phát triển trang trại Hòa Vang còn tồn tại nhiều mặt hạn chế: trang trại đa số được phát triển theo kiểu tự phát, thiếu qui hoạch, và định hướng, một số xen lẫn trong khu dân cư nên việc mở rộng kinh doanh trang trại khó thực hiện. Qui mô trang trại còn nhỏ, việc sản xuất hàng hóa theo hướng chuyên môn hóa gặp nhiều khó khăn. Sự liên kết giữa các chủ trang trại, hoặc giữa trang trại với doanh nghiệp thu mua đã xuất hiện nhưng chưa phát triển, trang trại hoạt động như một thành phần kinh tế độc lập theo kiểu tự sản, tự tiêu là chính. Nguồn lực tài chính của các chủ trang trại còn đơn điệu, phần lớn vốn của các trang trại là do quá trình tích lũy của kinh tế nông hộ, một số ít vay từ các quỹ của các tổ chức đoàn thể ở địa phương như Hội Nông dân, Hội cựu



chiến binh, Hội Phụ nữ, nên phần lớn các trang trại bị thiếu hụt vốn, dẫn đến việc đầu tư cho sản xuất không đồng bộ.

Trình độ của chủ trang trại và lao động còn thấp dẫn tới việc chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các chủ trang trại còn nhiều hạn chế, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm là chính. Khoa học kỹ thuật được cập nhật thông qua các chương trình khuyến nông và quá trình tự tìm tòi, tự nghiên cứu qua sách vở, qua thông tin đại chúng của chủ trang trại là chủ yếu. Mức độ trang bị cơ giới và áp dụng khoa học công nghệ của các trang trại còn yếu kém, phần lớn các trang trại chưa mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống, công nghệ sinh học, thức ăn, qui trình sản xuất, dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm thấp. Công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế, đặc biệt ở các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế trang trại còn hạn chế, chưa hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung qui mô lớn.

### **3.3 Đánh giá thực trạng phát triển của các công ty, doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp thành phố Đà Nẵng**

Theo số liệu thống kê cho thấy, giai đoạn 2006-2010, số doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp Đà Nẵng tăng lên nhanh chóng từ 4 doanh nghiệp năm 2006 lên tới 32 doanh nghiệp nông nghiệp năm 2010. Mặc dầu, sản xuất nông nghiệp những năm qua của Đà Nẵng đang giảm dần về quy mô sản xuất (chỉ duy nhất 1 huyện ngoại thành sản xuất nông nghiệp, và một phần nhỏ diện tích sản xuất nông nghiệp ở các quận nội thị) do ảnh hưởng của của tốc độ đô thị hóa nhanh. Trong đó, số doanh nghiệp tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan, và một số doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực khác như lâm nghiệp, thủy sản.

**Bảng 13. Số lượng doanh nghiệp nông lâm thủy sản đang hoạt động trên địa bàn thành phố**

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010
Nông lâm thủy sản	4	9	16	35	32
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan	2	5	13	26	28
Lâm nghiệp và hoạt động dịch liên quan	-	4	3	7	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2	-	-	2	1

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2011)*

Tốc độ tăng trưởng bình quân về vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn 2006 -2010 là 9,19%/năm. Trong đó, nguồn vốn chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) với tốc độ tăng trưởng 8,81%/năm. Tuy nhiên, vốn bình quân trên doanh nghiệp giảm trong giai đoạn vừa qua là do tốc độ tăng về vốn (9,19%/năm) ít hơn rất nhiều so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp (68,18%/năm).

Lao động của doanh nghiệp cũng tăng lên trong giai đoạn 2006-2010 với tốc độ 37,38%/năm. Trong đó, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ liên quan. Tuy nhiên, do số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tăng lên nhanh chóng nên dẫn tới số lao động bình quân doanh nghiệp giảm trong giai đoạn với 10,69 lao động/doanh nghiệp năm 2011 trong khi 2006 là 43.98 lao động/doanh nghiệp.

**Bảng 14. Một số đặc điểm về Doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động trên địa bàn**

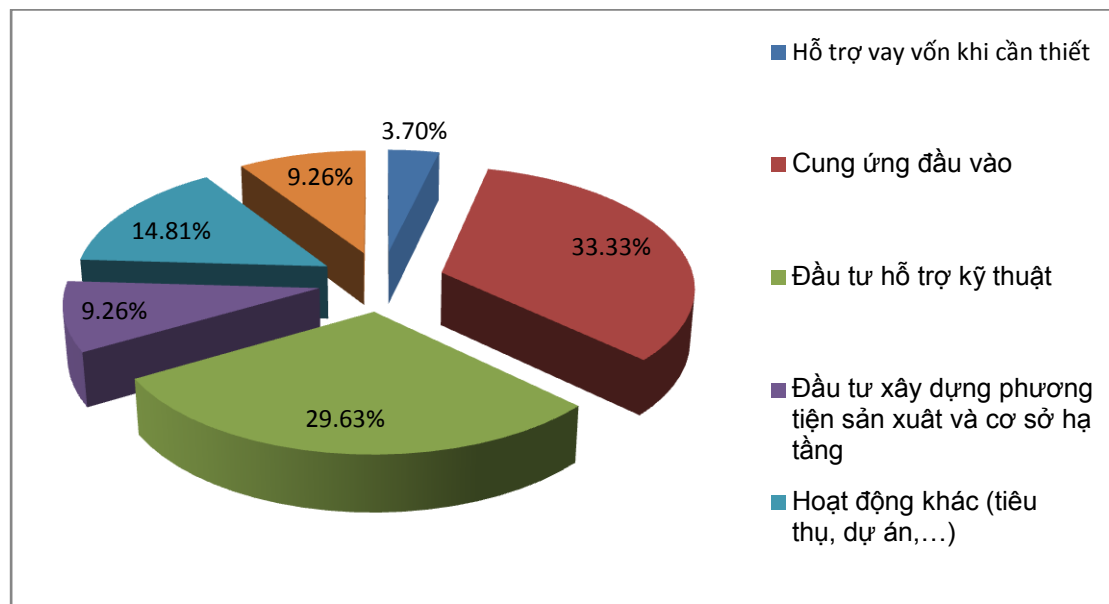
Chỉ tiêu	2006		2010		Tốc độ tăng bình quân (%/năm)	
	Vốn (tỷ đồng)	Lao động	Vốn (tỷ đồng)	Lao động	Vốn	Lao động
I. Nông lâm thủy sản	175,9	96	250	342	9,19	37,38
Bình quân/Doanh nghiệp	43,98	24	7,81	10,69	- 35,08	-18,31
-Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan	173,2	82	242,8	312	8,81	39,66
Bình quân/Doanh nghiệp	86,6	41	8,67	11,14	- 43,75	-27,8
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch liên quan	0	-	6,6	27	-	-
Bình quân/Doanh nghiệp	-	-	2,2	9	-	-
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2,7	14	0,6	3	- 31,34	-31,96
Bình quân/Doanh nghiệp	1,35	7	0,6	3	- 18,35	-19,09

*(Nguồn: Tính toán từ số liệu niên giám thống kê 2011)*

Doanh nghiệp nông nghiệp có tăng lên trong thời gian qua, và hoạt động đầu tư vào nông nghiệp nông thôn chủ yếu dưới các hoạt động như kinh doanh đầu vào (giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón) 33.33%, mua nguyên liệu đầu vào từ vùng sản xuất và thông qua đó hỗ trợ kỹ thuật (29,33%).... Tuy nhiên, số doanh nghiệp trên địa bàn còn ít, và lĩnh vực hoạt động cũng chưa đa

dạng, chưa tạo được các mối liên chặt chẽ trong sản xuất và tiêu thụ để hỗ trợ nông dân sản xuất và bán sản phẩm.

**Bảng 15. Hoạt động đầu tư của Doanh nghiệp vào nông nghiệp**



(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012)

### **3.4 Đánh giá thực trạng liên kết giữa loại hình tổ chức kinh tế trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố**

#### **- Mối liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp**

Nhìn chung hiện nay, việc ký kết các hợp đồng tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp và nông dân trên địa bàn thành phố nói chung và huyện ven đô Hòa Vang nói riêng vẫn chưa có nhiều, và nếu có thì cũng chưa được thực hiện một cách toàn diện. Mối liên kết còn lỏng lẻo, tỉ lệ hàng hóa tiêu thụ qua liên kết còn thấp. Hiện nay, nổi lên là các hình thức liên kết trong sản xuất tạo vùng nguyên liệu, hoặc đầu vào như mối liên kết trong sản xuất giống của các công ty giống, thức ăn chăn nuôi với người người nông dân, trang trại. Điển hình là liên kết tạo vùng cung ứng giống của công ty giống cây trồng TW với nông dân xã Hòa Tiến, hay các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tại hòa

khương, hòa nhơn...với các công ty về thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, phần đông nông hộ cho biết lý do không tham gia liên kết là vì họ cảm thấy tự mình làm thì hiệu quả chưa, chưa cần phải tham gia liên kết. Một số trở ngại trong liên kết như sau: Do quy mô sản xuất của các hộ nông dân còn nhỏ; Người nông dân vẫn chưa nắm rõ thông tin về chính sách và thị trường; Khó khăn trong việc thỏa thuận giá cả; Phần lớn liên kết hiện nay chỉ mang tính hình thức, thiếu cơ chế phân chia về lợi ích; Ngoài ra, còn thiếu sự khuyến khích của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố.

### ***Liên kết nông dân với cơ sở nghiên cứu, chuyển giao công nghệ***

Theo kết quả nghiên cứu của Viện kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng năm 2012 thì vai trò của các tổ chức nghiên cứu và nhà nghiên cứu vẫn còn chưa thể hiện nhiều tại vùng nông nghiệp ven đô Đà Nẵng, việc liên kết vẫn tập trung vào một số dịch vụ mang tính chất thao tác hơn là việc hỗ trợ khoa học công nghệ. Hiện nay việc sử dụng các dịch vụ tư vấn trong quá trình sản xuất còn rất hạn chế chỉ chiếm 1.2 % ý kiến trả lời.. Việc tiếp cận những kiến thức kỹ thuật sản xuất của các hộ nông dân từ các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, cán bộ nhà máy chế biến là rất ít, trong khi hiệu quả mang lại là rất lớn (100% người trả lời là hiệu quả trở lên). Điều này cho thấy sẽ là lãng phí rất lớn khi không khai thác được hình thức liên kết này.

### ***Liên kết giữa nông dân với nông dân và người nông dân với hợp tác xã nông nghiệp.***

Mối liên kết giữa nông dân với nông dân thể hiện rõ ở việc hình thành nên nhiều tổ nhóm sản xuất rau, hoa, lúa trên địa bàn. Đặc biệt là sự liên kết các hộ nông dân tạo thành hợp tác xã sản xuất, để điều hành và hỗ trợ sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm nông sản. Điển hình như hợp tác xã sản xuất nấm trên địa bàn thành phố như hợp tác xã Hòa tiến, An Hải Đông,... tổ sản xuất cá

Nam Thành,... thông qua hình thức góp vốn điều lệ, hình thành các tổ chức đại diện cho mình để liên kết và hỗ trợ nhau sản xuất, trao đổi kinh nghiệm, tiêu thụ sản phẩm.

Mối liên kết giữa Hợp tác xã nông nghiệp với nông dân đang cho thấy sự hiệu quả và thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hợp tác thành phố Đà Nẵng những năm qua. Mối liên kết này thông qua các lĩnh vực như có hơn 59% nông dân được hỗ trợ yếu tố đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu...từ hợp tác xã; 37% liên kết trong cung cấp dịch vụ làm đất, thu hoạch ...cho nông dân; 40% tìm kiếm, liên kết với đầu mối thu gom<sup>13</sup>. Với vai trò là xã viên, người nông dân có trách nhiệm đóng góp ý kiến xây dựng và phát triển hợp tác xã, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất với các xã viên khác ; đóng góp vào nguồn vốn duy trì hoạt động của hợp tác xã (51%). Với những lợi ích nhận được và mối quan hệ khăng khít giữa nông dân – hợp tác xã có thể thấy đây là mối quan hệ có tính khả thi rất cao thể hiện sự hài lòng của người nông dân với mối liên kết này.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế và tồn tại như Các hợp tác xã của thành phố Đà Nẵng quy mô còn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn lạc hậu, năng lực nội tại còn yếu, phát triển chưa ổn định, sức cạnh tranh thấp; chưa mở rộng được các hoạt động sản xuất kinh doanh; mối quan hệ liên kết hợp tác trong nội bộ hợp tác xã, giữa các hợp tác xã với nhau và với các đơn vị kinh tế khác còn hạn chế và thiếu tính bền vững; Nông sản của các hợp tác xã có số lượng nhỏ, chủ yếu tiêu thụ trên địa bàn thành phố.

---

<sup>3</sup> · Phát triển liên kết kinh tế giữa nông dân với các chủ thể khác ở thành phố Đà Nẵng, 2012, Viện nghiên cứu phát triển KTXH Đà Nẵng

#### IV- KẾT LUẬN

Các loại hình tổ chức hợp tác của nông dân trong nông nghiệp ven đô đã và đang đóng góp lớn vào sự phát triển chung của thành phố Hà Nội. Thực trạng phát triển các loại hình thể hiện ở những điểm sau:

Đối với loại hình hợp tác xã: Phương thức tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX được đổi mới với bộ máy quản lý tinh gọn, bước đầu thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường; Đã phối hợp với chính quyền địa phương tham gia, hoặc giám sát công tác xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn...; Hạn chế: HTX chuyển đổi còn mang tính hình thức, chất lượng nội dung hoạt động và hiệu quả sản xuất kém; nhiều HTX lúng túng, không tìm ra phương thức hoạt động của mình, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất; năng lực cạnh tranh của các HTX trên thị trường kém, chưa hấp dẫn lôi cuốn xã viên và người lao động tham gia ;Tình trạng sản phẩm xã viên HTX làm ra không tìm được thị trường tiêu thụ, thả nổi cho tư thương ép giá, khiến năng suất lao động tăng, nhưng thu nhập lại thấp.

Loại hình trang trại: t triển đa dạng nhiều loại hình trang trại khác nhau, đã có sự phát triển theo hướng có chiều sâu; Tuy nhiên còn một số hạn chế như trang trại một bộ phận nằm xen lẫn trong khu dân cư nên việc mở rộng kinh doanh trang trại khó thực hiện, gây ô nhiễm môi trường; Qui mô trang trại còn nhỏ, việc sản xuất hàng hóa theo hướng chuyên môn hóa gặp nhiều khó khăn. Sự liên kết giữa các chủ trang trại, hoặc giữa trang trại với doanh nghiệp thu mua đã xuất hiện nhưng chưa phát triển, trang trại hoạt động như một thành phần kinh tế độc lập theo kiểu tự sản, tự tiêu là chính.

Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn có chiều hướng tăng lên trong giai đoạn 2006-2010. Song vẫn còn rất ít, và mức độ đầu tư, cũng như lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp chưa đa dạng, chưa tạo được môi

liên kết nào gắn kết giữa doanh nghiệp với người nông dân trong sản xuất và tiêu thụ nông sản ở địa phương.

Mối liên kết giữa các loại hình tổ chức hợp tác của nông dân trong sản xuất nông nghiệp ven đô chưa rõ ràng. Các mối liên kết còn lỏng lẻo, chưa thực sự đem lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia, chưa tạo được nhiều động lực để phát triển nông nghiệp thành phố. Hiện, mối liên kết giữa các chủ thể là nông dân với nhau thành lập hợp tác xã, hoặc nông dân với hợp tác xã đang cho thấy sự hiệu quả của mình. Điển hình như sự thành lập của nhiều hợp tác xã mới với các ngành nghề mới từ sự tự nguyện, góp vốn phát triển của dân trong những năm gần đây.



## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch kinh tế xã hội ngành Nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng các năm 2009,2010.
2. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2006-2010 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch thực hiện giai đoạn 2011- 2015, Sở NN&PTNT Đà Nẵng.
3. Báo cáo quy hoạch ngành nông nghiệp Đà Nẵng, và định hướng ngành nông nghiệp thành phố đến 2020, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Đà Nẵng, 2008
4. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch hàng năm của ngành NN&PTNT thành phố Đà Nẵng, 2008,2009, 2010,2011.
5. Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết TW5 (khóa IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2012
6. Đà Nẵng: "Hồi sinh" hợp tác xã, [www.lmhtx.nghean.gov.vn](http://www.lmhtx.nghean.gov.vn) › Tin tức sự kiện › Nhìn ra tỉnh bạn
7. TS. Võ Duy Khương, 2012, Phát triển liên kết kinh tế giữa nông dân với các chủ thể khác ở thành phố Đà Nẵng.